



dài

袋

bag, sack, pouch

Common Words

dài zi

袋子

bag; sack

sù liào dài

塑料袋

plastic bag

shuì dài

睡袋

sleeping bag

Trace each stroke, then write the character on your own.

袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋
袋	袋	袋								